



TỔNG CÔNG TY  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN  
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số **34** /ĐNB - HĐQT  
V/v CBTT Báo cáo tài chính  
Quý 2 năm 2020.

TP. Hồ Chí Minh, ngày **16** tháng 07 năm 2020.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

**I. Tổ chức công bố thông tin:**

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
2. Mã chứng khoán: PSE
3. Trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Điện thoại: 028.35 111 999 Fax: 028.35 111 666
5. Người thực hiện công bố thông tin: Trịnh Văn Chương – UV HĐQT, Phó Giám đốc Công ty.

**II. Nội dung thông tin công bố:**

1. **Nội dung công bố thông tin:** Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2020 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ

2. **Nội dung giải trình:**

Lợi nhuận sau thuế quý 2/2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019 do một số nguyên nhân sau:

- Sản lượng kinh doanh trong kỳ tăng hơn 50% so với cùng kỳ năm trước.
- Biên lợi nhuận gộp của một số mặt hàng thực hiện cao hơn so với cùng kỳ năm trước, tổng LN gộp tăng 10% so với cùng kỳ.
- Trong kỳ, Công ty thực hiện tiết giảm một số khoản mục chi phí, tổng chi phí quản lý và bán hàng tiết giảm hơn 8% so với cùng kỳ.

Địa chỉ website đăng tải công bố thông tin: <http://pse.vn/>

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, GD, BKS (để b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.03.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN  
ỦY VIÊN HĐQT**



**Trịnh Văn Chương**

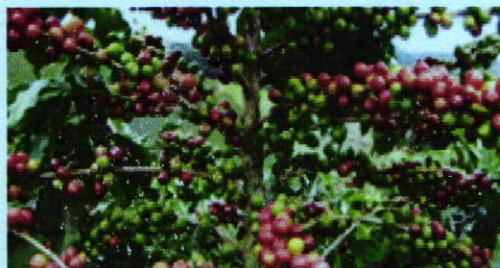


TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ- CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ  
Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, P.24, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (028) 35 111 999 Fax: (028) 35 111 666 Web: www.pse.vn

---

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ 02/2020



NĂM 2020





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Cho kỳ kế toán, tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>313.879.683.262</b>	<b>220.582.839.243</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14.172.956.551</b>	<b>65.737.319.709</b>
1. Tiền	111	VI.1	14.172.956.551	65.737.319.709
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>194.639.692.701</b>	<b>68.911.429.583</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	133.590.096.531	68.534.329.583
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45.908.561.070	305.100.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	15.141.035.100	72.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>104.993.758.372</b>	<b>85.931.245.685</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.4	106.842.375.641	87.779.862.954
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(1.848.617.269)	(1.848.617.269)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>73.275.638</b>	<b>2.844.266</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.6	13.115.467	2.844.266
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		60.160.171	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>22.780.394.065</b>	<b>25.456.299.883</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.6		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22.023.230.066</b>	<b>23.974.757.785</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	VI.5	<b>6.755.152.531</b>	<b>8.414.161.796</b>
- Nguyên giá	222		35.435.455.280	35.435.455.280
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(28.680.302.749)	(27.021.293.484)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	VI.5	<b>15.268.077.535</b>	<b>15.560.595.989</b>
- Nguyên giá	228		20.207.827.000	20.207.827.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(4.939.749.465)	(4.647.231.011)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2		
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>757.163.999</b>	<b>1.481.542.098</b>
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	VI.6	757.163.999	1.481.542.098
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>336.660.077.327</b>	<b>246.039.139.126</b>



<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>175.898.356.332</b>	<b>89.809.444.193</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>175.898.356.332</b>	<b>89.809.444.193</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.8	102.998.581.520	54.088.641.479
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42.545.163.388	24.040.021.086
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	VI.9	1.163.498.010	1.814.035.073
4. Phải trả cho người lao động	314	VI.11	6.629.660.234	7.289.518.355
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.10	362.711.776	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	20.316.086.980	1.031.035.780
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	VI.11	1.882.654.424	1.546.192.420
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>160.761.720.995</b>	<b>156.229.694.933</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.12	<b>160.761.720.995</b>	<b>156.229.694.933</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.787.129.314	15.787.129.314
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.974.591.681	15.442.565.619
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		15.442.565.619	6.953.615.411
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		4.532.026.062	8.488.950.208
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>336.660.077.327</b>	<b>246.039.139.126</b>

Người lập



Trần Hữu Long

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đạt

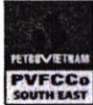
Giám đốc



Lê Đức Thuận







**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**  
 Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24 Q. Bình Thạnh TP.HCM  
 Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666  
 Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B 02 \_DN  
 ( Ban hành theo Thông tư số  
 200/2014/TT-BTC ngày  
 22/12/2014 của Bộ tài chính)

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý 2, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	568.658.739.312	447.137.744.678	999.605.389.810	790.316.222.557
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		15.858.663.076	3.557.224.000	19.297.648.014	3.557.224.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		552.800.076.236	443.580.520.678	980.307.741.796	786.758.998.557
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	533.257.280.528	425.884.664.856	949.641.058.036	756.413.977.854
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		19.542.795.708	17.695.855.822	30.666.683.760	30.345.020.703
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	132.920.096	237.167.977	344.540.985	422.895.933
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	41.183.554	-	65.849.057	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.183.554	-	58.469.998	-
9. Chi phí bán hàng	25		8.184.260.261	8.719.706.157	14.093.244.631	15.272.165.692
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.592.780.200	6.309.065.890	9.746.554.593	11.282.046.807
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)})	30		5.857.491.789	2.904.251.752	7.105.576.464	4.213.704.137
12. Thu nhập khác	31		-	-	12.121.320	-
13. Chi phí khác	32		36.407.062	-	36.407.062	-
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(36.407.062)	-	(24.285.742)	-
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.821.084.727	2.904.251.752	7.081.290.722	4.213.704.137
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.136.394.156	580.850.350	1.416.258.144	842.740.827
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	60		4.684.690.571	2.323.401.402	5.665.032.578	3.370.963.310
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.513.517.928	1.742.551.052	4.248.774.433	2.528.222.483
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.171.172.643	580.850.350	1.416.258.145	842.740.827
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		299,82	148,70	362,56	215,74
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

Trần Hữu Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đạt

Tp. HCM ngày 15 tháng 07 năm 2020



Giám đốc

Lê Đức Thuận

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**

Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh

Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn

Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B03 - DN (ban hành theo QĐ số

200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của

Bộ trưởng BTC

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ ngày : 01/01/2020 đến ngày : 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày : 01/01/2020 đến ngày : 30/06/2020	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	1		<b>7.081.290.722</b>	<b>13.753.785.934</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		1.951.527.719	4.053.186.845
- Các khoản dự phòng	3		-	1.848.617.269
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(344.540.985)	(464.533.546)
- Chi phí lãi vay	6		58.469.998	
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8		<b>8.746.747.454</b>	<b>19.191.056.502</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(125.728.263.118)	31.896.661.748
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19.062.512.687)	23.446.672.149
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		85.983.689.291	(92.890.636.643)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		653.946.727	1.643.990.290
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(58.469.998)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.647.497.300)	(2.864.249.571)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(796.544.512)	(3.194.755.488)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(51.908.904.143)</b>	<b>(22.771.261.013)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		344.540.985	464.533.546
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>344.540.985</b>	<b>464.533.546</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu của DN đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17.644.663.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17.644.663.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(19.787.003.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>-</b>	<b>(19.787.003.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)</b>	50		<b>(51.564.363.158)</b>	<b>(42.093.730.467)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>65.737.319.709</b>	<b>107.831.050.176</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	31	<b>14.172.956.551</b>	<b>65.737.319.709</b>

Người lập

Trần Hữu Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đạt

Tp HCM, ngày 07 tháng 07 năm 2020



Giám đốc

Lê Đức Thuận



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2/2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Phân Bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là " Công ty")

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.  
Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ.

#### 2- Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh dịch vụ logistic; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic.

#### 3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12

#### 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1- Chế độ kế toán áp dụng: Kế khai thường xuyên

#### 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

*Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam tiến hành trong việc lập Báo cáo tài chính.*

#### 3- Hình thức kế toán áp dụng : *Chứng từ ghi sổ*

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

#### 2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn

#### 3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc; Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Bình quân gia quyền*

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp kế khai thường xuyên*

+ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 4- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Thời gian khấu hao của tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc thiết bị	5-8
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	3-8

#### 5- Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác gồm công cụ dụng cụ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn một năm trở lên, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí xác định kết quả kinh doanh, xác định theo phương pháp đường thẳng tối đa trong vòng 3 năm.

#### 6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biểu tặng ngay sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biểu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông khi đã được hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam

#### 7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.





Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí:

Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

10- Lãi trên cổ phiếu:

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trừ đi quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. Chính sách kế toán áp dụng ( trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính: VND)  
Đầu kỳ 01.01.2020

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2020
Tiền		
- Tiền mặt	65.332.039	46.257.450
+ Tiền mặt VND	65.332.039	46.257.450
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.107.624.512	61.334.844.909
+ Ngân hàng NN&PTNT- CN Trường Sơn	1.918.910.922	1.857.010.230
+ Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	1.389.654.538	6.881.992.699
+ NH TMCP Đầu tư và phát triển - CN Bến Nghé	791.058.412	8.862.223.551
+ NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	5.948.084	5.945.120
+ NH Đại chúng Việt Nam - CN HCM	1.572.336	1.569.445
+ NH Sài Gòn Thương tín - CN Bình Thạnh	5.358.295.139	20.523.406.204
+ NH Quân đội - CN Sài Gòn	3.308.875.198	9.577.100.000
+ NH Công thương - CN 7	1.332.262.974	13.624.551.262
+ NH Phương Đông	1.046.909	1.046.398
- Tiền đang chuyển		4.356.217.350
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14.172.956.551</b>	<b>65.737.319.709</b>

2 Các khoản đầu tư tài chính

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2020
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
+ Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-

3 Phải thu khách hàng

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2020
- Phải thu khách hàng ngắn hạn :	133.590.096.531	68.534.329.583
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải thu tại thời điểm báo cáo :		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	-
CÔNG TY TNHH TM-DV PHẦN BÓN TUẦN VŨ	25.000.000.000	7.611.099.966
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngao	17.463.155.000	6.234.500.000
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG	24.187.805.000	-
CÔNG TY TNHH THỦY MINH KHOA	28.931.767.019	15.533.550.000
Khách hàng khác	38.007.369.512	39.155.179.617
+ Phải thu các bên liên quan :	1.498.779.225	4.541.130.370
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	1.498.779.225	4.541.130.370
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP- CN Kinh doanh Hóa chất	-	-
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Tây Nam Bộ	-	-
- Trả trước người bán ngắn hạn :	45.908.561.070	305.100.000
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng trả trước người bán tại thời điểm báo cáo :		
Công ty TNHH Du lịch CANA	-	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	45.882.955.000	-
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHẦN BÓN MINH TÂN	-	-



Công ty TNHH Đầu tư Thái Phú Thịnh	-	-
Khách hàng khác	25.606.070	305.100.000
Phải thu khác ngắn hạn :	<b>15.141.035.100</b>	<b>72.000.000</b>
- Phải thu khác	15.141.035.100	72.000.000

<b>4 Hàng tồn kho</b>	Số dư cuối kỳ		Đầu kỳ 01.01.2020	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dư phòng</u>
- Hàng hoá	106.842.375.641		87.779.862.954	
- Dự phòng giảm giá HTK	(1.848.617.269)		(1.848.617.269)	
Cộng giá hàng tồn kho	<b>104.993.758.372</b>		<b>85.931.245.685</b>	

<b>5 Tài sản dở dang dài hạn</b>	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
- Xây dựng cơ bản dở dang				

**6 Tăng giảm tài sản cố định :**

a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TBi, dụng cụ Quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu kỳ 01.01.2020	28.200.720.133	128.128.000	5.177.789.547	1.928.817.600	35.435.455.280
- Mua trong kỳ					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	28.200.720.133	128.128.000	5.177.789.547	1.928.817.600	35.435.455.280
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ 01.01.2020	18.136.804.588	64.122.503	4.274.822.268	1.591.614.001	27.021.293.484
- Khấu hao trong kỳ	1.403.341.354	10.618.987	202.564.856	42.484.068	1.659.009.265
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	18.136.804.588	64.122.503	4.477.387.124	1.591.614.001	28.680.302.749
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	<b>10.063.915.545</b>	<b>64.005.497</b>	<b>902.967.279</b>	<b>337.203.599</b>	<b>8.414.161.799</b>
- Tại ngày cuối kỳ	<b>10.063.915.545</b>	<b>64.005.497</b>	<b>700.402.423</b>	<b>337.203.599</b>	<b>6.755.152.533</b>

b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu kỳ 01.01.2020		20.152.577.000	55.250.000
- Mua trong kỳ			
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ		20.152.577.000	55.250.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ 01.01.2020		4.591.981.011	55.250.000
- Khấu hao trong kỳ		292.518.454	-
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ		4.884.499.465	55.250.000
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>			
- Tại ngày đầu kỳ		<b>15.560.595.989</b>	-
- Tại ngày cuối kỳ		<b>15.268.077.535</b>	-

**7 Tài sản dài hạn khác**

a. Chi phí trả trước :

+ Ngắn hạn :				
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ			13.115.467	2.844.266
- Chi phí chờ kết chuyển			-	
+ Dài hạn :				
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ			757.163.999	1.481.542.098
b. Tài sản dài hạn khác				
- Ký quỹ, ký cược dài hạn				

**8 Vay và nợ thuê tài chính**

	Số dư cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ 01.01.2020	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-

**9 - Phải trả người bán**

	Số dư cuối kỳ		Đầu kỳ 01.01.2020	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
- Phải trả người bán ngắn hạn :	<b>102.998.581.520</b>	<b>102.998.581.520</b>	<b>54.088.641.479</b>	<b>54.088.641.479</b>
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải trả tại thời điểm báo cáo :				
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	97.241.789.195	97.241.789.195	49.004.769.720	49.004.769.720
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu Khí -CN KD Hóa chất Dầu khí	-	-	-	-
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	-	-	-	-
Các khách hàng khác	5.756.792.325	5.756.792.325	5.083.871.759	5.083.871.759
+ Phải trả các bên liên quan :	97.241.789.195	97.241.789.195	49.004.769.720	49.004.769.720
Công ty Cổ phần Phân bón & Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	-	-	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	97.241.789.195	97.241.789.195	49.004.769.720	49.004.769.720
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu Khí -CN KD Hóa chất Dầu khí	-	-	-	-
- Người mua trả tiền trước :	<b>42.545.163.388</b>	<b>42.545.163.388</b>	<b>24.040.021.086</b>	<b>24.040.021.086</b>
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng khách hàng trả tiền trước tại thời điểm báo cáo :				
CÔNG TY TNHH THỤY MINH KHOA	-	-	7.232.832.981	7.232.832.981
CÔNG TY TNHH TM-DV PHÂN BÓN TUẦN VŨ	10.275.591.362	10.275.591.362	4.119.266.328	4.119.266.328
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngoan	8.082.975.000	8.082.975.000	1.579.400.263	1.579.400.263
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG	14.426.250.000	14.426.250.000	-	-



Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

Các khách hàng khác

9.760.347.026 9.760.347.026 11.108.521.514 11.108.521.514

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT	279.567.184	131.285.812	410.852.996	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.367.633.312	1.416.258.144	1.647.497.300	1.136.394.156
- Thuế thu nhập cá nhân	166.834.577	879.489.080	1.019.219.803	27.103.854
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.814.035.073</b>	<b>2.430.033.036</b>	<b>3.080.570.099</b>	<b>1.163.498.010</b>

11 Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí

12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả người lao động	6.629.660.234	7.289.518.355	6.629.660.234	7.289.518.355
- Kinh phí công đoàn	42.298.965	42.893.589	42.298.965	42.893.589
- Bảo hiểm xã hội	18.085.400	18.085.400	18.085.400	18.085.400
- Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
- Bảo thất nghiệp	-	-	-	-
- Phải trả về cổ tức	651.134.600	651.134.600	651.134.600	651.134.600
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.602.068.015	316.422.191	19.602.068.015	316.422.191
<b>Cộng</b>	<b>26.945.747.214</b>	<b>8.092.667.366</b>	<b>26.945.747.214</b>	<b>8.092.667.366</b>

- Quỹ khen thưởng phúc lợi :

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ do trích từ lợi nhuận	Tổng Cty chuyển	Giảm trong kỳ	Số cuối
Quỹ khen thưởng	1.043.461.358	566.503.258	23.000.000	213.837.845	1.419.126.771
Quỹ phúc lợi	502.731.062	566.503.258	21.600.000	627.306.667	463.527.653
Quỹ KT BĐH	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.546.192.420</b>	<b>1.133.006.516</b>	<b>44.600.000</b>	<b>841.144.512</b>	<b>1.882.654.424</b>

13 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	125.000.000.000	15.787.129.314	-	-	16.953.615.411	173.183.310.344
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	10.889.536.363	10.889.536.363
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(2.400.586.155)	(2.400.586.155)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Số dư cuối năm trước chuyển sang năm nay	125.000.000.000	15.787.129.314	-	-	15.442.565.619	156.229.694.933
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	5.665.032.578	5.665.032.578
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(1.133.006.516)	(1.133.006.516)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 30/06/2020</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>15.787.129.314</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>19.974.591.681</b>	<b>160.761.720.995</b>

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổng công ty phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty cổ phần	93.750.000.000	đồng
- Đối tượng khác	31.250.000.000	đồng
<b>Cộng</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>đồng</b>

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn chủ sở hữu		Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	125.000.000.000		125.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối kỳ	125.000.000.000		125.000.000.000
e- Cổ phiếu được phép phát hành		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	12.500.000		12.500.000
- Mệnh giá _ VND	10.000		10.000
- Tổng giá trị _ VND	125.000.000.000		125.000.000.000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1.800 đ/ cp		1.800 đ/ cp
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			

f- Các quỹ của Công ty

- Quỹ đầu tư phát triển	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	15.787.129.314	15.787.129.314

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ( MS 01)	568.658.739.312	447.137.744.678
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá	565.270.490.000	441.627.796.230
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.388.249.312	5.509.948.448
15 Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	15.858.663.076	3.557.224.000
Trong đó:		



- Chiết khấu thương mại	15.858.663.076	3.557.224.000
16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( MS 10)	552.800.076.236	443.580.520.678
Trong đó:		-
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	549.411.826.924	438.070.572.230
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3.388.249.312	5.509.948.448
20 Giá vốn hàng bán ( Mã số 11)		-
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	533.257.280.528	425.884.664.856
- Giá vốn hàng trả lại		-
21 Doanh thu hoạt động tài chính ( MS 21)	132.920.096	237.167.977
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	132.920.096	237.167.977
22 Chi phí tài chính ( MS 22)	41.183.554	-
- Lãi tiền vay	41.183.554	-
23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)		-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính như sau:		-
Tổng thu nhập chịu thuế	5.821.084.727	2.904.251.752
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.136.394.156	580.850.350
24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		-
- Chi phí công cụ dụng cụ	374.117.438	701.973.100
- Chi phí nhân công	9.071.060.095	9.386.882.477
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	949.478.918	1.011.216.414
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.936.787.882	3.362.289.394
- Chi phí khác bằng tiền khác	445.596.128	566.410.662
<b>Cộng</b>	<b>13.777.040.461</b>	<b>15.028.772.047</b>

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm Nay	Năm Trước
1 Số tiền đã thực thu vay trong kỳ	17.644.663.000	
2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	17.644.663.000	

IX Những thông tin khác

01- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

02- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

03- Thông tin về các bên liên quan

04- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận ( Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

- Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh cụ thể như sau :

+ Doanh thu phân bón	565.270.490.000
+ Doanh thu hóa chất	-
+ Doanh thu hoạt động khác	3.388.249.312
<b>Cộng</b>	<b>568.658.739.312</b>
+ Giá vốn phân bón	530.798.732.418
+ Giá vốn hóa chất	-
+ Giá vốn hoạt động khác	2.458.548.110
<b>Cộng</b>	<b>533.257.280.528</b>



Thông tin so sánh: (Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính kỳ này làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2019 theo yêu cầu tại thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015):

- 05- Sản lượng kinh doanh trong kỳ tăng hơn 50% so với cùng kỳ năm trước;  
 - Biên lợi nhuận gộp của một số mặt hàng thực hiện cao hơn so với cùng kỳ năm trước, LN gộp tăng gần 10%;  
 - Công ty thực hiện tiết giảm chi phí so với cùng kỳ năm trước; tổng chi phí quản lý và bán hàng tiết giảm hơn 8%.

06- Thông tin về hoạt động liên tục

07- Những thông tin khác

Người lập biểu

Trần Hữu Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đạt



Giám đốc

Lê Đức Thuận